

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 91/2022/DS-PT

Ngày: 22/4/2022

V/v tranh chấp “*Hợp đồng ủy quyền,  
tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền  
sử dụng đất và tranh chấp đòi tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Hữu Tính.

*Các thẩm phán:* Ông Huỳnh Việt Trung.

Ông Nguyễn Thanh Triều.

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà Từ Thị Kỳ, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 571/2020/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp “*Hợp đồng ủy quyền, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tranh chấp đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 72/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 678/2020/QĐXXPT-DS ngày 29/12/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Ánh T, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 66 Ch, phường B, quận Th, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: số 82 Ô 2, khu 1, thị trấn Ch, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**2. Bị đơn:**

**2.1 Ông Hồ Văn Th, sinh năm 1966 (đã chết);**

Địa chỉ: ấp Bình H, xã S, huyện Ch, tỉnh Tiền Giang.

**\* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Văn Th:**

- Bà Võ Thị N, sinh năm 1968 (vắng mặt);

- Anh Hồ Minh Kh, sinh năm 1993 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp Bình H, xã S, huyện Ch, tỉnh Tiền Giang.

- Chị Hồ Thị Kim Th, sinh năm 1988 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Th, xã Th, huyện Ch, tỉnh Long An.

2.2 Bà Võ Thị N, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Bình H, xã S, huyện Ch, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: số 215/8A ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị N: Luật sư Phan Thị H, Văn phòng luật sư Nguyễn Văn Thận – Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt);

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt);

Trụ sở: số 36 H, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.2 Ủy ban nhân dân xã M, thành phố M (vắng mặt);

Trụ sở: ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.3 Ông Nguyễn Duy M, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 74/34 T, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.4 Bà Trần Thị Bích Ng, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 25/6A Q, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5 Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1970 (vắng mặt);

3.6 Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số 443 A, phường K, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.7 Phòng công chứng số D, thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt);

Địa chỉ: số 25/5 H, phường 4, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

3.8 Ông Thái Minh Q, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 63 Ch, phường B, quận Th, thành phố Hồ Chí Minh.

*4. Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị Ánh T .

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 05/7/2011 và các lời trình bày tại Tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị N trình bày:

Vào năm 2010, bà Trần Thị Ánh T có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Duy M và bà Trần Thị Bích Ng. Bà T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai thửa đất với tổng diện tích là 5.553,2m<sup>2</sup> tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Bà T đã được Ủy ban nhân dân thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD022767 đối với thửa đất số 24 tờ bản đồ số 48 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD022766 đối với thửa số 98 tờ bản đồ số 27 vào ngày 25/10/2010.

Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cả hai thửa đất trên thì bà T được biết trên hai thửa đất này có ông Hồ Văn Th và bà Võ Thị N đang ở. Bà T đã nhiều lần đến yêu cầu ông Th và bà N di dời để giao trả quyền sử dụng đất cho bà T nhưng ông Th và bà N không chịu giao trả quyền sử dụng đất cho bà T.

Bà T yêu cầu ông Hồ Văn Th và bà Võ Thị N phải di dời giao trả quyền sử dụng của hai thửa đất trên cho bà. Thời hạn di dời là 01 tháng khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai ngày bổ sung ngày 15/7/2020, bà Trần Thị Ánh T yêu cầu những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Th là bà Võ Thị N, anh Hồ Minh Kh và chị Hồ Thị Kim Th phải giao thửa đất số 24, tờ bản đồ số 28 có diện tích đo đạc thực tế là 3.451,9m<sup>2</sup> và thửa đất số 98 tờ bản đồ số 27 có diện tích đo đạc thực tế là 2.627,3m<sup>2</sup> cùng ở tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cho bà T quản lý sử dụng.

\* Tại bản tự khai ngày 24/8/2012 ông Hồ Văn Th và bà Võ Thị N trình bày:

Vào năm 2009, ông Nguyễn Quốc D và bà Trần Thị Kim L có hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **02248/QSĐĐ/757/2000/QĐUB (H) cấp ngày 02/10/2010 cấp cho ông Hồ Văn Th đối với hai thửa** đất: Thửa đất số 1040 có diện tích 4.121,0m<sup>2</sup> loại đất vườn và thửa đất số 1282 có diện tích 6000,0m<sup>2</sup> loại đất lúa V +L tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang để vợ chồng ông D và bà L đáo hạn ngân hàng. Do ông Th và bà N có nhu cầu cần vay số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn. Khi đó, ông D và bà L đã giới thiệu ông Th và bà N đến gặp bà Trần Thị Bích Ng để nhờ vay tiền dùm. Ông D, bà L và bà Ng đã yêu cầu ông Th và bà N đi thành phố Hồ Chí Minh để làm văn bản ủy quyền cho bà Ng vay tiền.

Ông Th và bà N đã ký văn bản ủy quyền cho bà Ng để bà Ng vay tiền dùm ông bà. Nhưng sau khi ký văn bản ủy quyền thì bà Ng không đưa tiền vay cho ông bà. Đến cuối năm 2010, bà Trần Thị Ánh T đã đến nhà ông bà để yêu cầu ông bà dọn nhà, di dời, trả quyền sử dụng đất cho bà T. Lúc này, ông Th và bà N mới biết bà Ng đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông bà cho bà T. Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

\* Tại đơn khởi kiện phản tố ngày 07/11/2016, ông Hồ Văn Th và bà Võ Thị N trình bày:

Vào năm 2009, ông bà có cho ông Nguyễn Quốc D và bà Trần Thị Kim L mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 1040 và thửa đất số 1282 để vay ngân hàng. Ông bà có đề nghị ông D và bà L cho ông bà vay kè số tiền 100.000.000 đồng thì ông D và bà L nói ông bà không đủ điều kiện vay tiền và phải nhờ người khác đứng tên vay tiền mới được. Ông D và bà L đã lừa dối ông bà ký hợp đồng ủy quyền đối với hai thửa đất nói trên cho bà Trần Thị Bích Ng vào ngày 06/10/2009 và được Văn Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh chứng thực.

Sau đó, bà Ng không có vay vốn ngân hàng mà ký hợp đồng chuyển nhượng hai thửa đất trên cho ông Nguyễn Duy M (chồng bà Ng) vào ngày 16/11/2009. Ông Nguyễn Duy M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 09/8/2010, ông Nguyễn Duy M ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng hai thửa đất trên cho bà Trần Thị Ánh T. Bà Trần Thị Ánh

T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số BD 022787.

Ông Th và bà N yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy hợp đồng ủy quyền ngày 06/10/2009 được ký giữa Hồ Văn Th, Võ Thị N và Trần Thị Bích Ng; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Trần Thị Bích Ng và Nguyễn Duy M ngày 16/11/2009; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Trần Thị Bích Ng, Nguyễn Duy M và Trần Thị Ánh T ngày 09/8/2010 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài khác gắn liền với đất số cấp cho bà Trần Thị Ánh T đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 28 diện tích là 3.141,3m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp ngày 25/10/2010 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 27 diện tích 2.412m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp ngày 25/10/2010.

\* Tại bản tự khai ngày 20/8/2012, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy M trình bày:

Vào ngày 16/11/2009, ông có sang nhượng của ông Hồ Văn Th, bà Võ Thị N và bà Trần Thị Bích Ng đứng tên đại diện (Theo giấy ủy quyền số 045115 tại Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh) 02 lô đất sau:

1. Thửa đất số 1040 địa chỉ của thửa đất tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang 2.412m<sup>2</sup>.

2. Thửa đất số 2412 địa chỉ của thửa đất tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang diện tích 3.141,3m<sup>2</sup>.

Đến ngày 09/8/2010, ông đã sang nhượng hai thửa đất trên cho bà Trần Thị Ánh T. Ông M có đơn xin vắng mặt.

\* Tại bản tự khai ngày 20/8/2012, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị Bích Ng trình bày:

Vào ngày 06/10/2009, bà được ông Hồ Văn Th và bà Võ Thị N ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền số 045115 quyền số 3 tại Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh. Ông Th và bà Đồng ý ủy quyền 02 lô đất: (1) Thửa đất số 24 tờ bản đồ số 28, địa chỉ của thửa đất ở ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, diện tích 3.141,3m<sup>2</sup>; (2) Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 27 địa chỉ của thửa đất ở ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, diện tích 2.412m<sup>2</sup>. Bà Ng đã chuyển nhượng hai thửa đất trên cho ông Nguyễn Duy M ngày 16/11/2009; Ông Nguyễn Duy M đã chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên cho bà Trần Thị Ánh T ngày 09/8/2010. Bà Ng có đơn xin vắng mặt.

\* Tại Công văn số 3345/UBND-TN&MT ngày 16/9/2013 và Công văn số 3867/UBND-TN\*MT ngày 01/7/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố M trình bày:

Phần đất của bà Trần Thị Ánh T tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang trước đây của ông Nguyễn Duy M sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) số CH00102 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.412m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp ngày 31/3/2010 và

Giấy chứng nhận số CH00101 thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 28, diện tích 3.141,3m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp ngày 31/3/2010.

Như vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Trần Thị Ánh T dựa trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Duy M cùng vợ là Trần Thị Bích Ng; Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân thành phố M không có nhận đơn tranh chấp quyền sử dụng đất cũng như đơn ngăn chặn việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền về việc phân đất của ông M. Hồ sơ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Ánh T là đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai 2003.

Ủy ban nhân dân thành phố M đề nghị Tòa án giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00633 và số CH 00634 ngày 25/10/2010 do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho bà Trần Thị Ánh T. Đồng thời, Ủy ban nhân dân thành phố M xin được vắng mặt khi hòa giải, xét xử vụ án.

\* Tại công văn số 170/CC4 ngày 28/5/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Việc chứng nhận hợp đồng ủy quyền số công chứng 045115 ngày 06/10/2009 không vi phạm pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật công chứng năm 2006 thì: *“Văn bản công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thỏa thuận khác.”* Phòng công chứng số D không biết lý do vì sao ông Hồ Văn Th, bà Võ Thị N yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng ủy quyền số 045115 ngày 06/10/2009 của Phòng công chứng số D. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, Phòng công chứng số D có ý kiến như sau:

Trong trường hợp một bên giao kết hợp đồng ủy quyền số công chứng 045115 ngày 06/10/2009 không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật hoặc giữa các bên tham gia giao kết hợp đồng ủy quyền còn có những thỏa thuận khác ngoài những nội dung đã ghi trong hợp đồng ủy quyền nêu trên thì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, Phòng công chứng số D không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết yêu cầu của các bên theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp, Tòa án có căn cứ xác định hợp đồng ủy quyền số công chứng 045115 ngày 06/10/2009 là giao dịch dân sự giả tạo, được ông Hồ Văn Th, bà Võ Thị N với bà Trần Thị Bích Ng xác lập nhằm che giấu giao dịch dân sự khác dẫn đến hậu quả pháp lý là hợp đồng ủy quyền số công chứng 045115 ngày 06/10/2009 vô hiệu theo Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2005, Phòng công chứng số D đề nghị Tòa án xác định Công chứng viên Phòng công chứng số D không có lỗi trong việc hợp đồng ủy quyền nêu trên vô hiệu và đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật. Văn Phòng công chứng số D xin vắng mặt khi Tòa án nhân dân thành phố M giải quyết vụ án.

\* Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/7/2020 người làm chứng Nguyễn Văn D trình bày:

Ông xác nhận chữ ký “Dũng” và chữ viết Nguyễn Văn D trong biên bản về việc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng ngày sử dụng do Phó Chủ tịch xã M xác nhận ngày 24/11/2009 không phải do ông ký tên và viết.

\* Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/7/2020 người làm chứng Nguyễn Thị M trình bày:

Bà là người có quyền sử dụng đất giáp ranh với quyền sử dụng của thửa đất có ngôi nhà của ông Th và bà N đang sử dụng. Bà hoàn toàn không ký chữ ký “Mai” và chữ viết Nguyễn Thị M trong biên bản về việc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng ngày sử dụng do Phó Chủ tịch xã M xác nhận ngày 24/11/2009.

\* Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/7/2020 người làm chứng Hồ Thị Mỹ L trình bày:

Bà là chị ruột của ông Th. Bà có quyền sử dụng đất giáp ranh với quyền sử dụng đất của ông Th và bà N. Quyền sử dụng đất của ông Th và bà N có đường đi vào quyền sử dụng của thửa đất số 98, tờ bản đồ số 27 có diện tích là 2.412m<sup>2</sup> tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Phía Tây của thửa đất số 98 giáp ranh với quyền sử dụng đất của bà. Quyền sử dụng đất của bà tính từ hàng rào lưới B40 trụ bê tông thuộc quyền sử dụng của bà. Đường đi từ đường nhựa vào thửa đất số 98 thuộc quyền sử dụng của bà.

Bà hoàn toàn không ký chữ ký “Liên” và chữ viết Hồ Thị Mỹ L trong biên bản về việc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng ngày sử dụng do Phó Chủ tịch xã M xác nhận ngày 24/11/2009. Bà nhớ rõ điều này là vì vào năm 2009, bà là Chủ tịch Hội phụ nữ xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên bà nhớ rõ vào năm 2009, bà hoàn toàn không có ký tên vào biên bản giáp ranh.

\* Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/7/2020 người làm chứng Nguyễn Hoàng L trình bày:

Ông khẳng định chữ ký “Lai” và chữ viết Nguyễn Hoàng L trong biên bản về việc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng ngày sử dụng do Phó Chủ tịch xã M xác nhận ngày 24/11/2009 không phải do ông ký tên và viết. Ông có quyền sử dụng đất có phía đông giáp ranh với đường đi từ lộ nhựa vào quyền sử dụng đất của ông Th và bà N.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị N đề nghị Hội đồng xét chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn vì: Ông Th và bà N ký hợp đồng ủy quyền là để nhờ bà Ng vay tiền dùm. Ông Th và bà N không ủy quyền cho bà Ng định đoạt nhà và tài sản gắn liền với đất nên hợp đồng ủy quyền không thực hiện được. Luật sư cho rằng hợp đồng ủy quyền vô hiệu vì bị lừa dối và đối tượng của hợp đồng không thực hiện được dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Bích Ng và ông Nguyễn Duy M vô hiệu, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Trần Thị Bích Ng, Nguyễn Duy M và bà Trần Thị Ánh T vô hiệu.

Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào khoản 3 và khoản 14 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 131, Điều 132 Điều 136, Điều 154, Điều 159 và Điều 411 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 105, Điều 106 và Điều 107 Luật đất đai 2003; Điều 166, Điều 167 và Điều 168 Luật đất đai 2013; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UNTƯQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ánh T về việc yêu cầu bà Võ Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Văn Th phải giao thửa đất số 24, tờ bản đồ số 28 có diện tích đo đạc thực tế là 3.451,9m<sup>2</sup> và thửa đất số 98 tờ bản đồ số 27 có diện tích đo đạc thực tế là 2.627,3m<sup>2</sup> cùng ở tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cho bà T quản lý sử dụng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Võ Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Văn Th.

Hợp đồng ủy quyền được ký giữa ông Hồ Văn Th, bà Võ Thị N và bà Trần Thị Bích Ng ngày 10/6/2009 được công chứng, chứng thực tại Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng là 045115 quyền số 3 vô hiệu.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký giữa bà Trần Thị Bích Ng và ông Nguyễn Duy M ngày 16/11/2009 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã M số 546, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD vô hiệu.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký giữa bà Trần Thị Bích Ng, ông Nguyễn Duy M và bà Trần Thị Ánh T ngày 09/8/2010 được công chứng tại Văn phòng công chứng Msố công chứng 242, quyền số 01/2010TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

Bà Võ Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Văn Th gồm Hồ Thị Kim Th và Hồ Minh Kh được quyền liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc xin cấp lại) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho bà Trần Thị Ánh T ngày 25/10/2010 có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt là CH 00634 và CH 00633 sang tên bà Võ Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Văn Th gồm Hồ Thị Kim Th và Hồ Minh Kh đối với các thửa đất gồm: Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 28, diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3141,3m<sup>2</sup> có diện tích đo đạc thực tế là 3451,9m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm. Và thửa đất số 98, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.412,0m<sup>2</sup> có diện tích đo đạc thực tế là 2.627,3m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa (Có sơ đồ đất kèm theo).

Về án phí: Nguyên đơn Trần Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 015480 ngày 29/7/2011 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên bà T được hoàn lại số tiền 7.200.000 đồng (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Hoàn lại cho bà Võ Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Hồ Văn Th gồm Hồ Thị Kim Th và Hồ Minh Kh số tiền tạm ứng án phí do Hồ Văn Th và Võ Thị N đã nộp là 300.0000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 31455 ngày 21/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 02/10/2020, nguyên đơn Trần Thị Ánh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Ánh T là bà Hồ Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không có cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ mới.

Bà Nguyễn Thị Ch là đại diện theo ủy quyền và bà Phan Thị H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Võ Thị N đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ánh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:*

[1.1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Ánh T và yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn Hồ Văn Th, Võ Thị N thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “*Hủy hợp đồng ủy quyền, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi tài sản*” được quy định tại Điều 581, 697 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[1.2] Xét thời hạn kháng cáo: Căn cứ vào đơn kháng cáo ngày 02/10/2020 và biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm ngày 08/10/2020 của nguyên đơn Trần Thị Ánh T thì nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Xét sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Hồ Văn Th là bà Võ Thị N (vắng mặt có người đại diện tham dự), Hồ Minh Kh và Hồ Thị Kim Th (có đơn xin xét xử vắng mặt); Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân thành phố M (có đơn xin xét xử vắng mặt), Ủy ban nhân dân xã M, thành phố M, ông Nguyễn Duy M, bà Trần Thị Bích Ng, ông Nguyễn Quốc D, bà Trần Thị Kim L và ông Thái Minh Q vắng mặt không lý do

nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người nêu trên.

*[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ánh T về việc sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[2.1] Căn cứ vào lời trình bày và lời thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm xác định:

Ông Th là người có quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1040, 1282 tại xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02248/QSĐĐ/757/2000/QĐUB (H) do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho ông Th. Ông Th bà N đã lập hợp đồng ủy quyền cho bà Ng với nội dung: “*Bà Ng được thay mặt ông Th và bà N sử dụng, cho thuê, thanh lý hợp đồng cho thuê, thế chấp, thế chấp để bảo đảm cho bên thứ ba, giải chấp, chuyển nhượng, tặng cho (hủy hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho) nhận tiền đền bù giải tỏa (nếu có) đối với quyền sử dụng thửa đất số 1040, 1282 tại xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang*”. Hợp đồng ủy quyền nêu trên đã công chứng, chứng thực tại Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng là 045115 quyền số 3 vào ngày 06/10/2009.

Đến ngày 16/11/2009, bà Trần Thị Bích Ng đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1040 diện tích 2.412,0m<sup>2</sup>, thửa 1282 diện tích 3.141,3m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Duy M (chồng của bà Ng) với giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã M số 546, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD.

Đến ngày 09/8/2010, bà Trần Thị Bích Ng và ông Nguyễn Duy M ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1040 diện tích 2.412,0m<sup>2</sup>, thửa 1282 diện tích 3.141,3m<sup>2</sup> cho bà Trần Thị Ánh T với giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 300.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng ngày 09/8/2010 được công chứng tại Văn phòng công chứng M số công chứng là 242, quyền số 01.

Kể từ thời điểm ký hợp đồng ủy quyền cho đến nay, vợ chồng ông Th bà N là người trực tiếp quản lý, sử dụng hai thửa đất đang tranh chấp và ông bà không có nhận bất cứ khoản tiền nào từ việc chuyển nhượng đất do bà Trần Thị Bích Ng và ông Nguyễn Duy M chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên.

[2.2] Xét tính hiệu lực của Hợp đồng ủy quyền ngày 06/10/2009 và hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/11/2009 và ngày 09/8/2010.

- Về hình thức: Cả ba hợp đồng trên đã lập thành văn bản theo mẫu và được công chứng, chứng thực theo quy định.

- Về nội dung:

Hợp đồng ủy quyền ngày 06/10/2009 ông Th và bà N không quen biết bà Ng, lý do có ký hợp đồng ủy quyền là ông bà cho vợ chồng bạn mình là ông D bà L mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vay tiền nhưng không vay được nên ủy quyền cho bà Ng vay hộ nên ông Th bà N ký hợp đồng ủy quyền cho bà Ng là để vay ngân hàng nhưng phạm vi ủy quyền trong hợp đồng ủy quyền ngày 10/6/2009 đã không đúng với ý chí của ông Th và bà N. Ông Th và bà N đã có sự nhầm lẫn khi ký hợp đồng ủy quyền cho bà Ng theo Điều 131 Bộ luật dân sự năm

2005. Bà Ng đã cố ý làm cho ông Th và bà Nhiều sai lệch về nội dung ủy quyền, dẫn đến việc ông Th và bà N đã ký hợp đồng ủy quyền ngày 06/10/2009. Trên thửa đất số 1040 có một ngôi nhà kiên cố của gia đình ông Th và bà N đang sử dụng nhưng nội dung ủy quyền không đề cập đến tài sản (ngôi nhà trên đất) và không thỏa thuận về cây trồng trên đất đã làm cho hợp đồng ủy quyền không thực hiện được theo Điều 411 Bộ luật dân sự 2005. Hợp đồng ủy quyền ngày 10/6/2009, thỏa thuận thời hạn ông Th và bà N ủy quyền cho bà Ng là 10 năm kể từ ngày hợp đồng được công chứng. Do đó, ông Th và bà N yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền ngày 10/6/2009 được công chứng chứng thực tại Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng là 045115 quyển số 3 vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các Điều 136, Điều 154 và Điều 159 Bộ luật dân sự 2005. Căn Điều 131, Điều 132 và Điều 411 Bộ luật dân sự 2005, hợp đồng ủy quyền được ký giữa ông Hồ Văn Th, bà Võ Thị N và bà Trần Thị Bích Ng ngày 10/6/2009 được công chứng, chứng thực tại Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng là 045115 quyển số 3 là vô hiệu.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/10/2009 giữa bà Trần Thị Bích Ng và ông Nguyễn Duy M (chồng của bà Ng): Như đã nhận định, hợp đồng ủy quyền được ký giữa ông Hồ Văn Th, bà Võ Thị N và bà Trần Thị Bích Ng ngày 10/6/2009 được công chứng, chứng thực tại Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng là 045115 quyển số 3 bị vô hiệu. Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 01/2001 do Phòng công chứng số 1, tỉnh Tiền Giang cung cấp (BL số 425) thể hiện: Ông Nguyễn Duy M và bà Trần Thị Bích Ng là vợ chồng hợp pháp nên việc bà Ng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1040 diện tích 2.412,0m<sup>2</sup> và thửa 1282 diện tích 3.141,3m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Duy M, Ông M được Ủy ban nhân dân thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất không được xem là chiếm hữu tài sản ngay tình theo Điều 189 Bộ luật dân sự 2005. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đề cập đến tài sản trên đất, không thỏa thuận gì về ngôi nhà mà gia đình ông Th và bà N đang ở nên hợp đồng chuyển nhượng ngày 06/10/2009 không thể thực hiện được. Căn cứ Điều 411 Bộ luật dân sự 2005, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/11/2009 được ký giữa bà Trần Thị Bích Ng và ông Nguyễn Duy M là vô hiệu.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/8/2010 giữa vợ chồng ông Nguyễn Duy M bà Trần Thị Bích Ng và bà Trần Thị Ánh T: Nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đề cập đến tài sản trên đất, không thỏa thuận gì về ngôi nhà mà gia đình ông Th và bà N đang ở. Căn cứ Điều 411 Bộ luật dân sự 2005, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/8/2010 được ký giữa bà Trần Thị Bích Ng, ông Nguyễn Duy M và bà Trần Thị Ánh T vô hiệu. Đồng thời, Hội đồng xét xử đã nhận định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký giữa bà Trần Thị Bích Ng và ông Nguyễn Duy M ngày 16/11/2009 vô hiệu nên bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được xem là chiếm hữu tài sản ngay tình theo Điều 189 Bộ luật dân sự 2005.

Từ những phân tích trên, Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

[2.3] Đối với việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Ông Th và bà N ủy quyền cho bà Trần Thị Bích Ng rồi bà Ng chuyển nhượng đất cho ông M, sau đó vợ chồng Ông M bà Ng chuyển nhượng đất cho bà T thì không có chứng cứ nào chứng minh ông Th, bà N có nhận số tiền chuyển nhượng đất là 300.000.000 đồng nên ông Th bà N không có nghĩa vụ giao trả vì không có nhận gì khi giao dịch hợp đồng. Việc giải quyết hậu quả do hợp đồng vô hiệu ở đây là giữa bên chuyển nhượng vợ chồng ông Nguyễn Duy M, bà Trần Thị Bích Ng với bà Trần Thị Ánh T. Xét về lỗi thì cả hai bên đều có lỗi ngang nhau nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn đều không yêu cầu giải quyết hậu quả do hợp đồng vô hiệu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn có kháng cáo không đưa ra được căn cứ nào khác ngoài những chứng cứ đã thu thập tại Tòa án cấp sơ thẩm để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì thế, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn Trần Thị Ánh T không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 và khoản 14 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 131, Điều 132 Điều 136, Điều 154, Điều 159 và Điều 411 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 105, Điều 106 và Điều 107 Luật đất đai 2003; Điều 166, Điều 167 và Điều 168 Luật đất đai 2013; Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UNTƯQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Luật thi hành án Dân sự.

#### **Xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Ánh T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ánh T về việc yêu cầu bà Võ Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Văn Th phải giao thừa đất số 24, tờ bản đồ số 28 có diện tích đo đạc thực tế là 3.451,9m<sup>2</sup> và thửa đất số 98 tờ bản đồ số 27 có diện tích đo đạc thực tế là 2.627,3m<sup>2</sup> cùng ở tại địa chỉ ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cho bà T quản lý sử dụng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Võ Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Văn Th.

Hợp đồng ủy quyền được ký giữa ông Hồ Văn Th, bà Võ Thị N và bà Trần Thị Bích Ng ngày 10/6/2009 được công chứng, chứng thực tại Phòng công chứng số D thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng là 045115 quyển số 3 vô hiệu.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký giữa bà Trần Thị Bích Ng và ông Nguyễn Duy M ngày 16/11/2009 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã M số 546, quyển số 01 TP/CC-SCT/HĐGD vô hiệu.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký giữa bà Trần Thị Bích Ng, ông Nguyễn Duy M và bà Trần Thị Ánh T ngày 09/8/2010 được công chứng tại Văn phòng công chứng M số công chứng 242, quyển số 01/2010TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

Bà Võ Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Văn Th gồm Hồ Thị Kim Th và Hồ Minh Kh được quyền liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc xin cấp lại) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho bà Trần Thị Ánh T ngày 25/10/2010 có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt là CH 00634 và CH 00633 sang tên bà Võ Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Văn Th gồm Hồ Thị Kim Th và Hồ Minh Kh đối với các thửa đất gồm: Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 28, diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3141,3m<sup>2</sup> có diện tích đo đạc thực tế là 3.451,9m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm. Và thửa đất số 98, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.412,0m<sup>2</sup> có diện tích đo đạc thực tế là 2.627,3m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa (*Có sơ đồ đất kèm theo*).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà T được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 015480 ngày 29/7/2011 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên bà T được hoàn lại số tiền 7.200.000 đồng (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Hoàn lại cho bà Võ Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Văn Th gồm Hồ Thị Kim Th và Hồ Minh Kh số tiền tạm ứng án phí do ông Hồ Văn Th và bà Võ Thị N đã nộp là 300.0000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 31455 ngày 21/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002111 ngày 08/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
  - TAND thành phố M;
  - Chi cục THADS thành phố M;
  - Công bố bản án CTTĐT;
  - Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2022-T

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Hữu Tính**